

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO
TỔNG KẾT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2012
VÀ TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2013**

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2012

Năm 2012, ngành Nông nghiệp triển khai thực hiện kế hoạch điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, đó là: (1) Rét lạnh kéo dài và bão bất thường ở miền Bắc, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm bùng phát ở một số địa phương, dịch bệnh trên thủy sản nuôi (tôm chân trắng, tôm hùm, cá tra,..) lan rộng và gây thiệt hại lớn; (2) Giá cả nhiều mặt hàng nông sản trên thị trường thế giới liên tục giảm cộng với sức mua trong nước bị giảm sút gây tồn kho, ứ đọng lớn, kéo giá trong nước giảm thấp, nhất là giá các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản; (3) Vốn đầu tư được giao muộn và thấp hơn nhiều so với nhu cầu nên nhiều công trình, dự án quan trọng của ngành đã phải hoãn hoặc dừng đầu tư; (4) Vốn tín dụng hạn hẹp, lãi suất cao nên các doanh nghiệp, nông dân đều rất khó khăn trong việc duy trì sản xuất.

Nhưng, được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng, Quốc hội, Chính phủ cộng với sự nỗ lực vượt khó của toàn ngành, tiêu biểu là cộng đồng doanh nghiệp, bà con nông dân, sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ với các địa phương trong công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trong các Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2012 về các giải pháp chỉ đạo, điều hành kế hoạch 2012, Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ và nhiều biện pháp, chính sách thúc đẩy sản xuất, kinh doanh khác nên ngành nông nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng chung của cả nước, kiềm chế lạm phát, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, tạo nguồn thu ngoại tệ lớn và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn.

Theo thông báo của Tổng cục Thống kê, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 1994) cả năm ước tăng 3,4% so với năm 2011, trong đó: Nông nghiệp tăng 2,8%, lâm nghiệp tăng 6,4%, thủy sản tăng 4,5%. Tốc độ tăng trưởng ngành (GDP) đạt 2,72%.

Kết quả cụ thể trong các lĩnh vực như sau:

1. Về phát triển sản xuất

1.1. Trồng trọt

Công tác chỉ đạo sản xuất đã được triển khai đồng bộ, quyết liệt; Bộ và các

địa phương đã phối hợp chặt chẽ, hướng dẫn nông dân thực hiện tốt khung thời vụ, sử dụng giống mới, giống xác nhận và các biện pháp thâm canh, chăm sóc phù hợp với diễn biến của thời tiết và từng vùng miền; đặc biệt đã tập trung chỉ đạo theo dõi, giám sát diễn biến sâu bệnh, thực hiện các biện pháp phòng trừ nên đã kịp thời phát hiện, khống chế tốt các sâu bệnh. Vì vậy, mặc dù trong năm vẫn còn nhiều loại sâu bệnh gây hại cục bộ ở các địa phương nhưng đã được khống chế kịp thời, không xảy ra dịch lớn trên diện rộng, mức độ thiệt hại không đáng kể.

Ước cả năm, diện tích gieo trồng lúa đạt 7.753,2 nghìn ha, tăng 97,8 nghìn ha so với năm 2011, năng suất đạt 56,3 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha, sản lượng đạt 43,7 triệu tấn, tăng 1,3 triệu tấn. Trong đó, sản lượng lúa đông xuân đạt gần 20,3 triệu tấn, tăng 510,4 nghìn tấn so với vụ đông xuân trước, sản lượng lúa hè thu đạt 14 triệu tấn, tăng 573,3 nghìn tấn, sản lượng lúa mùa đạt gần 9,4 triệu tấn, tăng 179,6 nghìn tấn. Năm 2012, lại tiếp tục là năm đạt sản lượng lúa cao kỷ lục, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu đạt trên 8 triệu tấn gạo.

Diện tích gieo trồng ngô ước đạt 1.140 ngàn ha, sản lượng đạt 4,8 triệu tấn (tương đương mức sản lượng năm 2011). Như vậy, tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2012 ước đạt 48,5 triệu tấn, tăng 2,6% so với năm 2011.

Tổng diện tích gieo trồng rau các loại ước đạt 810 ngàn ha, với sản lượng 13,5 triệu tấn, tăng 1,6% diện tích và 1,9% về sản lượng so với năm 2011.

Sản xuất các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao tiếp tục phát triển: Diện tích chè ước tính đạt 115,8 nghìn ha, tăng 1,4% so với năm 2011; sản lượng đạt 923,1 nghìn tấn, tăng 5%; cà phê diện tích đạt 574,2 nghìn ha, tăng 5,6%, sản lượng đạt 1292,4 nghìn tấn, tăng 1,2%; cao su diện tích 505,8 nghìn ha, tăng 10%, sản lượng đạt 863,6 nghìn tấn, tăng 9,4%; hồ tiêu diện tích đạt 46,9 nghìn ha, tăng 4,2%, sản lượng đạt 112,7 nghìn tấn, tăng 0,6%. Riêng diện tích điều vẫn có xu hướng giảm, ước đạt 354 ngàn ha, sản lượng đạt khoảng 301,5 ngàn tấn, giảm 3% so với năm 2011.

Diện tích cây ăn quả các loại đạt khoảng 779 ngàn ha, tăng 2,7 ngàn ha so với năm 2011.

2.2. Chăn nuôi

Năm 2012, ngoài những khó khăn chung của nền kinh tế, sản xuất chăn nuôi còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đặc thù: Dịch bệnh thường xuyên xảy ra cục bộ và tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, gây hại cho sản xuất chăn nuôi; việc sử dụng chất cấm gây tâm ý lo ngại cho người tiêu dùng, làm suy giảm sức mua; giá nhiên, nguyên liệu đầu vào (xăng dầu, khô dầu đậu tương, thức ăn chăn nuôi,...) tăng trong khi giá các sản phẩm chăn nuôi, nhất là giá lợn và giá gà công nghiệp giảm thấp kéo dài, có thời điểm (từ tháng 6 đến tháng 8) giá bán thấp hơn giá thành sản xuất gây thiệt hại cho người chăn nuôi.

Tuy vậy, Bộ và các địa phương đã tăng cường chỉ đạo, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi trang trại công nghiệp gắn với giết mổ, chế biến

theo chuỗi khép kín, kiểm soát chặt chẽ hơn chất lượng giống và các loại thức ăn chăn nuôi; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ có những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất nhằm bảo đảm nguồn cung thực phẩm cho tiêu dùng trong nước. Vì vậy, những tháng cuối năm sản xuất chăn nuôi đã khôi phục đà tăng trưởng.

Sản lượng thịt hơi cả năm ước đạt 4,3 triệu tấn, tăng 2,5% so với năm 2011, trong đó sản lượng thịt trâu tăng 0,8%; sản lượng thịt bò tăng 2,4%; sản lượng thịt lợn tăng 2%; sản lượng thịt gia cầm tăng 4,8%, sản lượng sữa tươi đạt 379,1 ngàn tấn, tăng 9,8% so với năm 2011; sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp quy đổi đạt 12,5 triệu tấn, tăng 5,9% so với năm 2011.

2.3. Lâm nghiệp

Năm 2012, toàn ngành tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2011- 2015, tập trung đẩy nhanh công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Đến hết năm đã có quy hoạch của 46 tỉnh, thành phố được thẩm định và đưa vào tổ chức thực hiện.

Vì vậy, mặc dù sản xuất lâm nghiệp không thuận lợi do khô hạn xảy ra tại nhiều địa phương trong những tháng đầu năm và khó khăn về kinh phí, tuy nhiên ngoại trừ chỉ tiêu diện tích rừng trồng mới tập trung giảm, các chỉ tiêu chính khác đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt **186,1 ngàn ha**, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm ngoái; Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 444,8 ngàn ha, tăng 30,1%; Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 2.744,7 ngàn ha, tăng 13,3%. Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 40,0%.

Đồng thời với việc phát triển rừng, toàn ngành tiếp tục thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, tăng cường kiểm tra, đôn đốc những khu vực trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy rừng, điểm nóng về phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương vẫn còn tình trạng chặt phá, khai thác rừng và buôn bán lâm sản trái phép, làm nương rẫy ngoài quy hoạch. Tổng diện tích rừng bị thiệt hại năm 2012 là 3.225 ha, giảm 18% so với năm 2011, bao gồm: diện tích rừng bị cháy 2.091 ha, tăng 19,8%; diện tích rừng bị chặt, phá 1.134 ha, giảm 48,2%. Các địa phương có diện tích rừng bị cháy nhiều như: Hà Giang, Đà Nẵng, Lạng Sơn, Phú Yên, Lào Cai, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam,...; các địa phương có diện tích rừng bị chặt phá nhiều là: Lâm Đồng, Kon Tum, Sơn La ... có 23.598 vụ vi phạm các quy định về công tác quản lý bảo vệ rừng, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2011. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý: 20.401 vụ. Trong đó, xử phạt hành chính 20.124, xử lý hình sự 277 vụ.

2.4. Thủy sản

Ngay từ đầu năm, các cơ quan chức năng thuộc Bộ, các địa phương đã quyết liệt tổ chức nghiên cứu, làm rõ nguyên nhân của bệnh teo gan tụy trên tôm, đồng thời triển khai kế hoạch sản xuất theo khung mùa vụ nuôi trồng, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh và hướng dẫn bà con nông dân đổi mới phương thức nuôi, tập trung vào sản xuất các mặt hàng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao và áp dụng Vietgap trong nuôi trồng. Tuy nhiên, đến nay, dịch bệnh

trên tôm vẫn chưa được giải quyết triệt để, nguyên nhân gây bệnh vẫn còn chưa rõ ràng, gây thiệt hại lớn cho người nuôi. Bên cạnh đó, giá cả biến động thất thường, nhu cầu nhập khẩu của các thị trường chính (EU và Mỹ) bị sụt giảm mạnh, sản lượng tồn kho lớn, giá bán nhiều thời điểm thấp hơn giá thành.

Hoạt động khai thác nhờ thời tiết, ngư trường khá thuận lợi kết hợp với các chính sách hỗ trợ, khuyến khích thành lập các tổ, đội sản xuất trên biển nên ngư dân tích cực bám biển, sản lượng đạt khá. Trong năm đã có trên 1.500 tổ, đội sản xuất được thành lập, nâng tổng số tổ đội, HTX của cả nước lên hơn 3.500 tổ với khoảng 21.000 tàu cá và 136.000 lao động tham gia. Đặc biệt, đã thí điểm thành lập 20 nghiệp đoàn đánh cá với quy mô lớn và tổ chức điều hành bài bản từ quy chế hoạt động, quy định góp vốn và quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các hội viên bước đầu đã được các địa phương ủng hộ và ngư dân đón nhận.

Sản lượng thủy sản cả năm ước đạt 5.732,9 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm 2011, bao gồm: sản lượng nuôi trồng ước đạt 3.110,7 nghìn tấn, tăng 6,1% so với năm 2011; sản lượng khai thác ước đạt 2.622,2 nghìn tấn, tăng 4,3%, trong đó khai thác biển đạt 2.418 nghìn tấn, tăng 4,8%.

2.5. Nghề muối

Do thời tiết các tỉnh phía Bắc thường xuyên có mưa, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long xảy ra mưa trái vụ nhiều nên sản xuất muối gặp nhiều khó khăn. Diện tích sản xuất muối cả nước đạt 14.200 ha, thấp hơn năm 2011 là 400 ha. Sản lượng muối cả năm ước đạt 850 ngàn tấn (muối công nghiệp: 280 ngàn tấn, muối thủ công: 570 ngàn tấn), tương đương mức sản lượng năm 2011.

2.6. Phát triển công nghiệp chế biến

Năm 2012, tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân mua máy móc, thiết bị phục vụ chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông, thủy sản (theo Quyết định 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 và Quyết định 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011). Qua 02 năm thực hiện chính sách đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của nông dân cả nước, nhất là vùng sản xuất lúa hàng hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long. Chính sách hỗ trợ cũng tạo điều kiện khuyến khích, thúc đẩy các cơ sở cơ khí chế tạo máy trong nước đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

Theo số liệu tổng hợp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đến 30/9/2012 đã cho vay 3.645 hộ gia đình, cá nhân; 03 hợp tác xã và 32 doanh nghiệp, dư nợ cho vay là 986 tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ vay lãi suất 507 tỷ đồng; tín dụng đầu tư phát triển 479 tỷ đồng.

Nhờ các chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư máy móc nên mức độ cơ giới hoá thời gian qua đã tăng khá, các khâu sản xuất đạt tỷ lệ bình quân như sau: làm đất trồng lúa đạt 80%, thu hoạch lúa đạt 25%, tuốt lúa đạt 95%, xay xát lúa, gạo 95%. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đến nay đã có 12.234 máy gặt lúa, trong đó máy gặt đập liên hợp 8.698 chiếc, chiếm 71% còn lại là máy cắt lúa xếp dây, diện tích lúa được gặt bằng máy cả vùng đạt 56%. Toàn

vùng ĐBSCL đã có trên 10.000 máy sấy (qui đổi công suất 6 tấn mẻ), sấy khô chủ động được 42% sản lượng lúa vụ hè thu, hao hụt sau thu hoạch đã giảm đáng kể.

3. Về tiêu thụ nông sản

Sự phục hồi chậm chạp của kinh tế thế giới cộng thêm khủng hoảng nợ công của EU có chiều hướng gia tăng đã tác động tiêu cực lên thị trường nông sản thế giới. Giá nhiều loại nông sản trên thị trường thế giới liên tục giảm, đặc biệt đối với những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam (gạo, cà phê, cao su,...), trong đó cao su có giá giảm mạnh nhất (-34%). Hạt tiêu là mặt hàng duy nhất có giá cao hơn cùng kỳ (+18%). Để hỗ trợ tiêu thụ nông sản, bảo đảm lợi ích cho nông dân, từ đầu năm Chính phủ đã có nhiều biện pháp hỗ trợ (hỗ trợ lãi suất tạm trữ lúa gạo, khoan nợ, giãn nợ và cho vay lãi suất thấp để phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản (chăn nuôi, chế biến lợn, gia cầm, cá tra và tôm). Ngoài ra, công tác xúc tiến thương mại đã được tích cực triển khai kết hợp với việc chủ động giải quyết các rào cản liên quan đến thương mại và sự năng động của các doanh nghiệp nên hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều tăng mạnh về khối lượng. Các mặt hàng có khối lượng tăng trên 25% là cà phê, cao su, hạt điều, sắn.

Tổng thể những giải pháp và hoạt động trên đã kịp thời tháo gỡ khó khăn về tiêu thụ nông sản, giúp nông dân và doanh nghiệp tiếp tục đầu tư vào sản xuất. Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành ước đạt 27,5 tỷ USD, tăng 9,7% so với năm 2011, thặng dư thương mại đạt trên 9,2 tỷ USD, góp phần giảm nhập siêu cho cả nước. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản đạt 15,0 tỷ USD, các mặt hàng thủy sản đạt 6,15 tỷ USD, đồ gỗ và lâm sản đạt 5,0 tỷ USD, so với năm 2011 lần lượt tăng 10%, 1% và 17,6%. Đã có 3 mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch từ 3 tỷ USD trở lên là gạo, cà phê, đồ gỗ (trên 3 tỷ USD), 5 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD là cao su (2,86 tỷ USD), cá tra, tôm, hạt điều, sắn và các sản phẩm sắn. Những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh là: cà phê (+ 36%), sắn và sản phẩm sắn (+40,6%), rau quả (+29%), chè (+11,5%), đồ gỗ và lâm sản (17,6%).

4. Phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất và ứng phó với thiên tai

Công tác thủy lợi tiếp tục được quan tâm đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét và tác động mạnh đến sản xuất, đời sống người dân. Năm 2012, trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều khó khăn, Chính phủ đã tập trung vốn đầu tư các công trình dở dang có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng; chú trọng nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có; ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL, các công trình thủy lợi trọng điểm phục vụ đa mục tiêu và triển khai các dự án chống ngập cho các thành phố lớn.

Các địa phương, Công ty khai thác công trình thủy lợi đã thực hiện các giải pháp về công tác thủy lợi khá đồng bộ: đổi mới phương thức quản lý, khai thác công trình thủy lợi, thường xuyên tổ chức theo dõi sát diễn biến thời tiết, nguồn nước, kiểm tra thực địa các hồ chứa nước và công tác bảo đảm an toàn công

trình thủy lợi, phòng chống ngập úng trong mùa mưa bão,... Vì vậy, trong năm đã đảm bảo nguồn nước phục vụ làm đất gieo cấy cho 100% diện tích lúa Xuân ở các tỉnh vùng Trung du, Đồng bằng Bắc bộ; điều hành phân ranh mặn ngọt, đảm bảo đủ nước ngọt phục vụ sản xuất vụ Xuân hè, Hè thu ở các tỉnh vùng ĐBSCL.

Công tác tu bổ, nâng cấp đê điều, ứng phó và giảm nhẹ thiên tai được tập trung chỉ đạo. Bộ và các địa phương thường xuyên kiểm tra, đôn đốc rà soát đánh giá hiện trạng đê điều, xây dựng phương án tu bổ, bảo dưỡng để đảm bảo chủ động phòng, chống lụt bão. Năm 2012 Chính phủ đã hỗ trợ cho các địa phương từ Quảng Ninh đến Quảng Nam là 785 tỷ đồng, và 390 tỷ đồng cho các địa phương từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang để thực hiện Chương trình củng cố và nâng cấp đê biển, đê sông.

Mặc dù nguồn lực hạn chế, nhưng cơ sở hạ tầng nghề cá tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng nhằm tăng cường năng lực cho hoạt động khai thác, nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kết hợp với bảo vệ an ninh vùng biển và chủ quyền quốc gia. Trong năm, đã hoàn thành đưa vào sử dụng 3 khu neo đậu tránh trú bão. Như vậy, đến nay, cả nước đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 5 khu neo đậu cấp vùng, 18 khu neo đậu cấp tỉnh đảm bảo chỗ neo đậu cho 20.700 tàu thuyền.

Hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học, chọn tạo và nhân giống cây trồng, vật nuôi, các cơ sở đào tạo nhân lực cho ngành tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; các cơ sở khảo, kiểm nghiệm, kiểm soát chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm vật tư nông nghiệp và hàng nông, thủy sản từ trung ương đến địa phương tiếp tục được trang bị cơ sở vật chất hiện đại; các trung tâm quan trắc và viễn thám, cơ quan thú y, bảo vệ thực vật và cơ quan kiểm lâm tiếp tục được đầu tư nâng cao năng lực,... đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu quản lý, phục vụ sản xuất của ngành.

Riêng vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ đầu tư qua Bộ đã được phân bổ và quản lý chặt chẽ, nghiêm túc theo đúng tinh thần Chỉ thị 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành khác về đầu tư XDCCB; tập trung đầu tư các công trình mang tính liên vùng, đa mục tiêu, quy mô lớn và kỹ thuật phức tạp. Với tổng số vốn được giao là 10.409 tỷ đồng (gồm 3.409,3 tỷ đồng vốn ngân sách tập trung trong nước, 2.350 tỷ đồng vốn nước ngoài từ các dự án ODA và 4.650 tỷ đồng vốn trái phiếu Chính phủ), đến cuối năm đã thực hiện hoàn thành khoảng 100 dự án, trên 50% số dự án hoàn thành là các công trình thủy lợi. Dự kiến, khối lượng nghiệm thu và thanh toán vốn ngân sách nhà nước ước đạt 6.800 tỷ đồng, bằng 118% kế hoạch bao gồm 3.300 tỷ đồng vốn trong nước (đạt 97% kế hoạch) và 3.500 tỷ đồng vốn nước ngoài (đạt 149% kế hoạch). Vốn trái phiếu Chính phủ ước đạt 4.500 tỷ bằng 97% kế hoạch.

5. Phát triển nông thôn, góp phần xóa đói, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội

5.1. Xây dựng nông thôn mới

Sau 02 năm triển khai, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã đạt được khối lượng công việc lớn, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho dân cư nông thôn, diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, cụ thể:

a) *Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức:* Các Bộ, ngành Trung ương và các cấp, ngành địa phương đẩy mạnh tuyên truyền dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú. Hầu hết các Bộ, ngành, địa phương đã xây dựng được chuyên trang trên cổng thông tin điện tử, báo chí như Website nông thôn mới; nhiều địa phương đã xây dựng chuyên mục xây dựng nông thôn mới và phát sóng định kỳ trên đài truyền hình tỉnh. Nhờ vậy đã thống nhất nhận thức trong các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị và thu hút được sự tham gia tích cực của người dân.

b. *Công tác hướng dẫn và chỉ đạo, điều hành:* Sau 2 năm, đã hình thành bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình từ Trung ương đến các xã. Ban Chỉ đạo các địa phương đã hoạt động tích cực, chỉ đạo và hướng dẫn cụ thể nên đã kịp thời tháo gỡ được những khó khăn, vướng mắc cho cơ sở, nhất là trong công tác lập đề án và quy hoạch xây dựng nông thôn mới; về quản lý đầu tư và xây dựng công trình; về cơ chế huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực,... Ở nhiều địa phương, công tác kiểm tra thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (NQ 26) và xây dựng nông thôn mới đã trở thành chương trình công tác hàng năm của Tỉnh ủy và HĐND các cấp.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn 10/63 tỉnh, thành phố (*Yên Bái, TP. Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ*) còn tồn tại hình thức tổ giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh. Bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm của phòng kinh tế hoặc phòng hạ tầng cấp huyện nên công tác tham mưu cho Ban Chỉ đạo còn hạn chế.

c. *Công tác đào tạo, tập huấn:* Công tác tập huấn cho cán bộ triển khai chương trình đã được các cấp, ngành coi trọng. Đến nay đã ban hành được khung chương trình và bộ tài liệu đào tạo. Trong 2 năm qua, các địa phương đã phối hợp với Văn phòng điều phối Trung ương và các đơn vị liên quan tổ chức được 700 lớp tập huấn cho hơn 50 ngàn lượt cán bộ cấp huyện, xã và đã hình thành được đội ngũ tiểu giáo viên ở các tỉnh, thành phố.

d) *Công tác qui hoạch và lập Đề án xây dựng NTM:* Đến nay, tỷ lệ các xã hoàn thành quy hoạch nông thôn mới đạt 68% (mục tiêu là 100%), trong đó cao nhất là Bắc Trung Bộ đạt 88%; Đồng bằng sông Hồng đạt 79%; ĐBSCL đạt 67%, Tây Nguyên đạt 61%, Miền núi phía Bắc đạt 54%; Đông Nam Bộ đạt 41%; Nam Trung Bộ đạt 28%. Đáng chú ý, đến nay còn 7 địa phương (*Sơn La, Điện Biên, Bắc Kạn, Quảng Trị, Đồng Nai, Khánh Hòa, Quảng Nam*) có tỷ lệ phê duyệt quy hoạch rất thấp (*từ 2-5%*); còn 202 xã, chiếm gần 10% số xã của Vùng miền núi

phía Bắc chưa triển khai công tác quy hoạch (*Cao Bằng - 63 xã; Sơn La - 28 xã; Bắc Giang - 16 xã và Lai Châu - 4 xã*). Có 4.017/9084 xã (chiếm 44%) đã phê duyệt xong đề án xây dựng nông thôn mới, cao nhất là Đồng bằng sông Hồng đạt 52%; nhưng còn 12 tỉnh (*Bắc Kạn và Thái Nguyên, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Hưng Yên, Quảng Trị Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Tây Ninh, Bình Phước*) đạt tỷ lệ phê duyệt đề án rất thấp chỉ khoảng từ 2 – 5%.

e) *Kết quả đầu tư hạ tầng và phát triển sản xuất*: ngoài sự hỗ trợ của ngân sách ngân sách trung ương, nhiều địa phương đã chủ động xây dựng cơ chế, chính sách và có những cách làm sáng tạo nên đã thu hút được các nguồn lực trên địa bàn thực hiện được khối lượng đầu tư lớn, hiệu quả thiết thực. Điển hình như Thái Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Nam, Hà Giang, Sóc Trăng, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình... đã có chính sách hỗ trợ phù hợp nên đã huy động được nhiều hơn sự tham gia của người dân và cộng đồng, dần hình thành các phong trào ở khu dân cư về xây dựng đường giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương hoặc đồn điền đổi thửa, thúc đẩy cơ giới hoá...

Theo báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương, tổng vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn các xã đạt gần 42 ngàn tỷ đồng, nâng cấp và xây dựng mới được gần 100 ngàn hạng mục công trình, bao gồm: 5.000 công trình đường giao thông với 14.000 km, cải tạo và nâng cấp được gần 1000 công trình, trong đó đã kiên cố hóa, nạo vét được 7.000 km kênh mương, xây dựng tu bổ sửa chữa, nâng cấp được hàng ngàn công trình thủy lợi gồm bờ bao, cống, trạm bơm phục vụ tưới tiêu (Hà Nội, Hà Tĩnh, Tuyên Quang...); hơn 1.000 công trình nước sạch tập trung, 500 bãi thu gom rác thải, 1200 cống rãnh thoát nước thải vệ sinh. Ngoài ra, các địa phương đã sửa chữa, nâng cấp 480 trường học các cấp; xây dựng, nâng cấp 39 trụ sở xã; xây dựng 516 nhà văn hóa thôn, xã; xây dựng 50 trạm y tế xã; xây dựng 120 công trình điện; xây dựng 28 chợ và hàng trăm công trình khác được xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

Về phát triển sản xuất: đã xây dựng được gần 5.000 mô hình sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lên 20 -30%. Nổi bật nhất trong phát triển sản xuất ở các địa phương là việc đồn điền, đổi thửa gắn với quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa ở hầu hết các tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng và xây dựng “cánh đồng mẫu lớn”, “cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp” ở các tỉnh phía Nam.

e) *Kết quả chung*: đã xây dựng được một số xã cơ bản đạt nông thôn mới theo 19 tiêu chí. Theo báo cáo của các địa phương, ngoài 11 xã điểm do Ban Bí thư chỉ đạo đạt từ 15 đến 18 tiêu chí, đã có thêm 32 xã đạt từ 16-18 tiêu chí, cụ thể: Hà Nội (8 xã), Bắc Giang (2 xã), Quảng Ninh (10 xã), Lào Cai (1 xã), Yên Bái (1 xã); Bắc Ninh (5 xã), Hưng Yên (1 xã), Hải Phòng (3 xã). Đồng thời, đã có 950 xã của các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ đã đạt từ 10 tiêu chí trở lên (chiếm khoảng 18%).

Hầu hết các địa phương cũng đã quan tâm phát triển cơ sở vật chất văn hóa, giáo dục, thúc đẩy các hoạt động thể dục thể thao quần chúng ở các xã, tăng cường công tác xử lý ô nhiễm và phát triển môi trường xanh - sạch - đẹp.

Tuy nhiên, trong triển khai thực hiện Chương trình cũng đang nổi lên một số vấn đề sau:

- Các quy định, hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, biên chế, tổ chức, chế độ phụ cấp... của bộ phận chỉ đạo, triển khai chương trình ở các cấp, nhất là ở cấp huyện và xã chưa đủ và chưa rõ; công tác chỉ đạo “điểm” còn mờ nhạt; bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện còn chưa đồng bộ giữa các địa phương. Ban Chỉ đạo của một số tỉnh hoạt động hiệu quả thấp, chưa tạo ra được sự chuyển biến rõ nét, nhất là ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

- Công tác quy hoạch phát triển sản xuất cấp xã chưa gắn kết với quy hoạch vùng nên cơ cấu sản xuất ở nhiều xã còn mang nặng tính tự phát. Liên kết sản xuất giữa nông dân - doanh nghiệp và nhà khoa học chậm phát triển.

- Huy động nguồn lực từ các nguồn ngoài ngân sách còn hạn chế, nhất là từ doanh nghiệp, tín dụng và nội lực đóng góp từ người dân;

- Việc xử lý chất thải công nghiệp, quy hoạch và quản lý nghĩa trang, hệ thống tiêu thoát nước thải, xử lý rác thải ở các thôn, bản, vấn đề an ninh trật tự ... chưa có chuyển biến tích cực, vẫn là những vấn đề bức xúc lớn ở nông thôn.

- Chưa chú trọng đến các hoạt động về xây dựng thiết chế văn hoá, giữ gìn và bảo vệ các nét đẹp truyền thống ở nông thôn; Một số địa phương còn chạy đua theo phong trào nên thiếu bền vững, hiệu quả thực hiện chưa cao.

5.2. Các chương trình phát triển nông thôn khác

Toàn ngành đã bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và tập trung nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được giao trong các chương trình: hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ; thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng dân di cư tự do; các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại; quy hoạch và bố trí dân cư, di dân tái định cư; nước sạch và VSMTNT, chương trình bảo hiểm nông nghiệp... góp phần nâng cao thu nhập, xoá đói giảm nghèo và cải thiện đời sống cho dân cư nông thôn.

Phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương liên quan hoàn thành và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Sơn La; xây dựng “Chính sách đặc thù hỗ trợ đầu tư phát triển toàn diện, bền vững cho các xã có điểm tái định cư và các hộ dân tái định cư sau tái định cư Dự án thủy điện Sơn La” và đôn đốc các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án di dân, tái định cư thủy điện Sơn La, Lai Châu. Đến cuối tháng 11/2012, Dự án di dân, tái định cư thủy điện Sơn La đã giải ngân được 14.655,61/15.818 tỷ đồng, đạt 92,65% kế hoạch; Dự án di dân, tái định cư thủy điện Lai Châu đã giải ngân 69,4 tỷ đồng.

Năm 2012, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn ước giảm 2% (cả nước giảm 1,75% - Theo *Bộ lao động Thương binh và xã hội*); tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 80%; tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh ước đạt 58% (theo tiêu chí mới). Theo báo cáo của các địa phương và các

doanh nghiệp bảo hiểm, đến nay việc thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã triển khai ở tất cả 20 tỉnh, thành phố với 106.763 hộ dân đã tham gia ký hợp đồng bảo hiểm (trong đó 88% hộ nghèo) với giá trị bảo hiểm cây trồng, vật nuôi là 1.027 tỷ đồng, phí bảo hiểm là 53,9 tỷ đồng.

6. Công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, đào tạo nhân lực

6.1. Công tác quản lý chất lượng, vệ sinh ATTP

Năm 2012, tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, văn bản hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm; hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản từ Trung ương đến địa phương tiếp tục được củng cố, kiện toàn. Đến nay đã có 60 tỉnh/thành phố thành lập Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản và đã đi vào hoạt động (3 tỉnh chưa thành lập là: Lào Cai, Hà Tĩnh, TP Hồ Chí Minh); Các phòng kiểm nghiệm của các Trung tâm vùng được tăng cường năng lực đầu tư trang bị máy móc hiện đại.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đẩy mạnh;

Bộ và các địa phương đã phối hợp chặt chẽ triển khai nhiều chương trình, kế hoạch thanh, kiểm tra với quy mô lớn, tạo sự chuyển biến tích cực từng bước giải quyết các vấn đề bức xúc trong xã hội về vệ sinh an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các thị trường nhập khẩu; triển khai đồng bộ chương trình mục tiêu quốc gia về an toàn thực phẩm, đặc biệt là tập trung triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT về kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, từng bước cải thiện chất lượng vật tư nông nghiệp. Việc kiểm tra hàng nông, thủy sản trước khi đưa ra thị trường và việc lấy mẫu các loại nông, thủy sản có nghi vấn được thực hiện thường xuyên và quyết liệt hơn, xử lý kịp thời, hiệu quả các sự cố mất an toàn đối với thực phẩm. Vì vậy, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm hàng nông, thủy sản tiêu dùng trong nước và xuất khẩu từng bước được kiểm soát và nâng cao. Trong năm, đã tập trung kiểm tra việc sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, giám sát an toàn vệ sinh vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ; giám sát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi, thủy sản sau thu hoạch, chương trình giám sát mật ong, giám sát ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất trong thịt, rau, măng, giá đỗ, chè,...

Để đảm bảo ổn định sản xuất và thúc đẩy xuất khẩu, các cơ quan chức năng về quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của ngành đã theo dõi sát, chủ động đàm phán, giải quyết hiệu quả các vụ tuyên truyền, đưa tin xấu, sai sự thật về hàng nông sản Việt Nam và tháo gỡ các rào cản kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu. Đồng thời, thực hiện nghiêm việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa có nguồn gốc động, thực vật nhập khẩu. Tính đến nay đã công nhận 1.204 doanh nghiệp của 36 nước được phép xuất khẩu hàng hóa có nguồn gốc động vật vào Việt Nam (trong đó có 3 nước đăng ký lần đầu là Chi Lê, Bỉ, Nam Phi; 109 doanh nghiệp của 9 nước bổ sung mới); 2100 doanh nghiệp chế biến thủy sản của 29 nước được phép xuất khẩu hàng hóa có nguồn

gốc động vật thủy sản vào Việt Nam; 13 nước được phép xuất khẩu hàng hóa có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam, trong đó có 2 nước công nhận tạm thời (Trung Quốc, Lào); kiên quyết xử lý các lô hàng kém chất lượng, không bảo đảm vệ sinh ATTP và không rõ nguồn gốc

6.2. Hoạt động khoa học công nghệ

Công tác nghiên cứu khoa học và hoạt động của các cơ sở nghiên cứu khoa học tiếp tục được đổi mới theo Nghị định 115/NĐ-CP, Quyết định 846/QĐ-TTg ngày 2 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ.

Các hoạt động chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật, khuyến nông khuyến lâm tiếp tục được đẩy mạnh. Chương trình công nghệ sinh học được triển khai với nhiều hoạt động như đào tạo cán bộ, tăng cường nghiên cứu, tăng cường trang thiết bị... Bộ đã cùng với các địa phương hướng dẫn đẩy mạnh ứng dụng KHKT, công nghệ cao vào sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp sạch.

Trong năm, đã công nhận chính thức được 03 giống cây trồng mới, 47 giống cây trồng được công nhận đưa vào sản xuất thử, sản xuất được 4 chế phẩm và 2 quy trình xử lý rom rạ trên đồng ruộng tại ĐBSH và ĐBSCL; chọn lọc, lai tạo thành công hai nhóm lợn nái và 2 nhóm đực tổng hợp chất lượng cao từ nguồn gen PIC, năm dòng gà lông màu hướng thịt, 02 dòng ngan RT11 và RT9, 4 dòng vịt chuyên thịt năng suất chất lượng cao; công nhận 13 giống trầm lấy tinh dầu, trong đó có 7 giống Quốc gia và 6 giống TBKT; đồng thời thẩm định hiện trường và chuẩn bị xét công nhận 3 giống quốc gia, 14 giống tiến bộ kỹ thuật của Bạch đàn lai, Bạch đàn urô.

Xây dựng được hệ thống giám sát dịch bệnh trên các đối tượng nuôi chủ lực (tôm sú, cá tra và tôm hùm) và xác định được một số bệnh thường gặp trên cá tra, tôm nuôi tại Việt Nam; đánh giá được chuỗi liên kết và các giải pháp nâng cao chuỗi trong sản xuất cá tra và tôm sú nuôi ở Việt Nam.

Đưa ra được cơ sở khoa học, phương pháp tính toán và đề xuất quy trình vận hành liên hồ chứa để đảm bảo ngăn lũ, chậm lũ và an toàn hồ chứa trong lưu vực; đề xuất được giải pháp về kết cấu, quy trình thiết kế, thi công để sửa chữa, nâng cấp và xây dựng các công trình kiểm soát vùng đồng bằng Sông CL thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Đã ban hành 23 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, đang hoàn thiện 10 tiêu chuẩn quốc gia về rau quả, 02 tiêu chuẩn quốc gia về chè, 03 tiêu chuẩn quốc gia về cà phê, 09 tiêu chuẩn về cơ điện nông nghiệp, 03 tiêu chuẩn về muối, 03 quy chuẩn về kho chứa thóc, cơ sở xay xát thóc gạo và cơ sở chế biến muối; đề nghị Tổng cục TC-ĐL-CL công bố 56 Tiêu chuẩn quốc gia.

6.3. Công tác đào tạo và phát triển nhân lực

Tiếp tục ưu tiên đầu tư tăng cường năng lực cho hệ thống các cơ sở đào tạo nhằm thực hiện chiến lược phát triển nhân lực cho ngành đến năm 2020.

Triển khai nhiều Chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành như: Phối hợp triển khai tuyển sinh sau đại học nước ngoài chương trình Học bổng Ausaid và ALA, hợp tác đào tạo sau đại học với trường Nebraska, Mỹ; chương trình đào tạo Công nghệ sinh học ở nước ngoài, tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn trong và ngoài nước về ngoại ngữ, chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến 2020” (Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ) theo hướng chất lượng và hiệu quả hơn; tiến hành rà soát, đánh giá lại kết quả thực hiện thời gian qua, đánh giá việc thí điểm dạy nghề theo thẻ ở hai tỉnh Bến Tre và Thanh Hoá, rút kinh nghiệm để nhân rộng ra các địa phương khác. Đến cuối năm 2012, tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo ước đạt 21,7%.

6.4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Nhiều hoạt động hợp tác quốc tế được triển khai nhằm tăng cường và khai thác các mối quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật, đào tạo, thương mại và đầu tư, huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trong năm đã đàm phán và làm thủ tục phê duyệt 16 chương trình/dự án với tổng vốn tài trợ là 614,15 triệu USD (5 dự án vay, 11 dự án HTKT), bao gồm: 4 Dự án vay ADB, tổng số tiền tài trợ 128.35 triệu USD, 4 dự án vay của WB với số tiền tài trợ là 480 triệu USD, đồng thời tăng cường phối hợp với các nhà tài trợ trong việc theo dõi, quản lý, giám sát thực hiện các chương trình/dự án và hoạt động hợp tác song phương, dự án hỗ trợ kỹ thuật đã ký kết.

Mặc dù cam kết ODA trong năm 2012 có giảm sút, nhưng các cam kết trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT vẫn tương đối ổn định. Những năm trước, nguồn vốn này tập trung chủ yếu cho thủy lợi, lâm nghiệp, nước sạch, xóa đói giảm nghèo và cơ sở hạ tầng. Hiện nay đã chuyển hướng sang thực thi chính sách liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn, đầu tư cho lĩnh vực thủy sản, xóa đói giảm nghèo, an toàn thực phẩm, an ninh lương thực. Nguồn vay ODA chủ yếu từ ADB, WB, Chính phủ Nhật Bản, Úc và các nước Bắc Âu.

Công tác hội nhập quốc tế cũng được thúc đẩy thông qua việc tích cực xây dựng phương án và tham gia đàm phán, ký kết các cam kết quốc tế liên quan đến nông nghiệp, nông thôn; đồng thời hướng dẫn triển khai thực hiện các nghĩa vụ mà Việt Nam đã cam kết với các tổ chức, quốc gia trong khu vực và thế giới. Vai trò, vị trí của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao

Phối hợp với các cơ quan trong và ngoài nước tổ chức thành công các Hội nghị quốc tế, Hội nghị khu vực tại Việt Nam: Hội nghị FAO khu vực Châu Á-Thái Bình Dương lần thứ 31, Hội nghị sáng kiến quốc gia trong Diễn đàn Lâm nghiệp Liên hiệp quốc, Hội nghị các quan chức cao cấp ASEAN và ASEAN + 3 về phát triển nông thôn và xóa đói, giảm nghèo và nhiều hội nghị chuyên ngành khác.

6.5. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong nông nghiệp, Bộ đã phối hợp với các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương đánh giá tình hình và hoàn thành báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết; đồng thời nghiên cứu tham gia xây dựng Luật Hợp tác xã (sửa đổi); và chuẩn bị triển khai xây dựng tài liệu tập huấn hợp tác xã, tổ hợp tác trong nông nghiệp và tổ chức đào tạo tập huấn thử nghiệm bộ tài liệu cho cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể cấp tỉnh.

Tiếp tục triển khai Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT về quy định tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại và các chính sách hỗ trợ kinh tế trang trại phát triển.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước; phối hợp với Ngân hàng và các cơ quan tài chính giải quyết các vấn đề về nợ xấu và có chính sách thuế, chính sách tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp, các nông lâm trường quốc doanh.

Bộ và các địa phương đã phối hợp kiểm tra tình hình sử dụng, quản lý đất đai của nông lâm trường để tổng hợp, báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 28 - NQ/TW của Bộ chính trị và đề xuất sắp xếp, đổi mới nông lâm trường quốc doanh.

Kinh tế hộ, kinh tế trang trại và các hình thức kinh tế hợp tác khác tiếp tục được khuyến khích, hỗ trợ phát triển; Bộ Nông nghiệp và PTNT đang tổ chức rà soát, nghiên cứu bổ sung các chính sách mới phù hợp và hỗ trợ hiệu quả hơn cho các hình thức kinh tế này.

7. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành

- Chương trình xây dựng văn bản pháp luật

Công tác xây dựng văn bản pháp luật đã được triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. Trong năm, đã trình Quốc hội cho ý kiến đối với dự án Luật Phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai. Trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành 04 Nghị định, 05 Quyết định.

- Kiện toàn tổ chức ngành

Trong năm đã tiếp tục rà soát và củng cố bộ máy quản lý Nhà nước của Bộ và hệ thống quản lý nhà nước của ngành ở địa phương. Đồng thời, hoàn thiện và trình Chính phủ Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ và kiện toàn nhân sự các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ khi có Nghị định mới.

- *Về cải cách tài chính công*: các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành đã tiến hành sắp xếp lại công chức, viên chức và người lao động theo chức danh công việc gắn với tinh giảm biên chế, gọn nhẹ bộ máy quản lý và nâng cao hiệu quả, hiệu suất làm việc của cán bộ.

- *Triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính* giai đoạn 2011-2015 và thực hiện mạnh mẽ việc đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản

lý của Ngành; tiếp tục hiện đại hoá công tác quản lý ngành từ Bộ đến các địa phương và doanh nghiệp, thường xuyên cập nhật cung cấp thông tin hai chiều; tổ chức công tác giao ban trực tuyến giữa Bộ và các địa phương, các doanh nghiệp.

- *Triển khai các cuộc thanh tra chủ động*, thanh tra phòng chống tham nhũng; nghiêm túc thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng.

- *Củng cố và nâng cấp hệ thống thông tin* từ Bộ đến các địa phương và doanh nghiệp trong ngành; tăng cường năng lực cho công tác dự báo để thường xuyên cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về sản xuất, thiên tai, thị trường phục vụ công tác điều hành, quản lý và sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, năm 2012 trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và Việt Nam tiếp tục gặp nhiều khó khăn, nhưng với tinh thần nỗ lực cao, toàn ngành nông nghiệp và PTNT đã đạt được kết quả khá toàn diện, sản xuất lúa gạo tiếp tục được mùa đạt mức sản lượng kỷ lục và xuất khẩu đạt cao, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng chung của cả nước, kiềm chế lạm phát, giảm nhập siêu, nâng cao đời sống dân cư nông thôn, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được trên, việc triển khai thực hiện Nghị quyết trong ngành nông nghiệp và PTNT vẫn còn những hạn chế, khó khăn sau:

- Công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và vật tư đầu vào cho sản xuất mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn nhiều bất cập; vẫn còn nông sản thực phẩm, vật tư nông nghiệp chất lượng kém, giả, độc hại được lưu hành và sử dụng gây bức xúc trong xã hội, giảm lòng tin của người tiêu dùng, kìm hãm sự phát triển của một nền nông nghiệp an toàn, bền vững. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra của 46/63 Sở NN&PTNT, số cơ sở sản xuất vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm chiếm 18,7% trong tổng 12 086 lượt cơ sở sản xuất được kiểm tra; số mẫu nông sản nguồn gốc thực vật nhiễm dư lượng thuốc BVTV và nitrate vượt ngưỡng giới hạn cho phép là 6,8%, số mẫu thịt vi phạm chỉ tiêu vi sinh vật là 26% và 4,9% vi phạm chỉ tiêu hóa chất cấm trong chăn nuôi (Salbutamol, Chloramphenicol); số mẫu thủy sản vi phạm chỉ tiêu vi sinh vật là 6,7%, 5% số mẫu vi phạm hóa chất, kháng sinh cấm. Tỷ lệ này tăng lên cao hơn qua các đợt kiểm tra đợt xuất, liên ngành như: trong đợt kiểm tra tình hình đảm bảo VSATTP Tết Nguyên đán Nhâm Thìn, Tháng hành động vì Chất lượng VSATTP, Tết Trung thu các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản có tỷ lệ vi phạm chiếm 22,1%, 17% trong tổng số 3645 mẫu VTNN và nông lâm thủy sản không đạt yêu cầu về VSATTP.

- Tình trạng chặt phá rừng, cháy rừng vẫn diễn ra gay gắt ở một số địa phương với tính chất ngày càng phức tạp

- Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn chậm so với kế hoạch, chất lượng chưa cao. Công tác thống kê, dự báo và thông tin chưa kịp thời, chính xác để phục vụ công tác điều hành, chỉ đạo sản xuất.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình sản xuất trong Chương trình xây dựng nông thôn mới còn chậm, hiệu quả thấp, chưa thực sự tạo được sự chuyển biến trong đời sống của người dân nông thôn.

- Quá trình sắp xếp, đổi mới nông lâm trường quốc doanh vẫn còn chậm, hiệu quả thấp.

- Huy động nguồn lực từ các nguồn ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn còn thấp, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành ngày càng giảm sút trong khi nguồn vốn ngân sách chỉ đáp ứng khoảng 40% nhu cầu;

- Công tác phòng, chống và đối phó với thiên tai vẫn còn những bất cập nên thiệt hại về người và của do thiên tai gây ra trong năm vẫn còn lớn: theo báo cáo của Tổng Cục thống kê, năm 2012 thiên tai đã làm hơn 700 người chết, mất tích và bị thương; hơn 100 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, cuốn trôi; hơn 80 nghìn ha lúa và hoa màu bị mất trắng; gần 300 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng.

Phần thứ hai **PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2013**

I. Một số dự báo chủ yếu

1. Tình hình thế giới

Theo nhiều dự báo, kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn và tăng trưởng chậm trong năm 2013. Thương mại và giá cả hàng nông sản trên thị trường thế giới sẽ diễn biến phức tạp và có thể vẫn tiếp tục xu hướng giảm của năm 2012.

Nợ công và thâm hụt ngân sách ở Châu Âu chưa được giải quyết, sự phục hồi chậm chạp của kinh tế Hoa Kỳ, Nhật Bản và những diễn biến xung đột chính trị cục bộ, thiên tai, dịch bệnh... là những yếu tố tác động xấu đến kinh Việt Nam nói chung và nông nghiệp, nông thôn Việt Nam nói riêng.

2. Tình hình trong nước

Việc thực hiện các chính sách về tiền tệ và tài khóa cùng những giải pháp đồng bộ khác trong những tháng cuối năm theo tinh thần Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ có khả năng khơi thông nguồn lực, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng trong nước. Quá trình thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế cũng là yếu tố quan trọng tác động đến tăng trưởng và ổn định nền kinh tế trong nước. Tuy vậy, việc thực hiện các chính sách nhằm ổn định kinh tế vĩ mô sẽ tạo những khó khăn nhất định đối với tăng trưởng kinh tế nói chung và nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Việc mở rộng thị trường xuất khẩu sang các thị trường lớn như Châu Âu, Mỹ gặp nhiều khó khăn do các nền kinh tế này tăng trưởng chậm nhu cầu suy giảm. Sự biến đổi khí hậu, biến động của thị trường, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi ngày càng phức tạp và tiềm ẩn nguy cơ khó lường, tác động mạnh đến sản xuất nông, lâm, thủy sản.

II. Mục tiêu phát triển

Tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc tái cơ cấu lại nền sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; đảm bảo sự phát triển bền vững, góp phần giải quyết các vấn đề an sinh xã hội và môi trường.

Một số chỉ tiêu chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐV tính	Ước 2012	KH 2013
Tốc độ tăng GDP ngành	%	2,72	2,8-3,0
Tốc độ tăng GTSX ngành	%	3,4	3,7 - 4,0
Tổng kim ngạch xuất khẩu	tỷ USD	27,5	28,5
Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,0	40,5
Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	80,0	82,0
Sản lượng lúa	Tr. tấn	43,7	43,5
Sản lượng thủy sản	Tr. tấn	5,7	5,9
Sản lượng thịt hơi các loại	Tr. tấn	4,3	4,6

III. Những nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch 2013

1. Thực hiện tái cơ cấu ngành, đẩy mạnh sản xuất

Triển khai thực hiện Tái cơ cấu ngành, tập trung ưu tiên đầu tư phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có tiềm năng thị trường trong và ngoài nước; xây dựng các mô hình tổ chức mới trong nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao... với các định hướng sau:

1.1 Trồng trọt

Về sản xuất lương thực: Năm 2013, giữ diện tích gieo trồng lúa khoảng 7,67 triệu ha, năng suất bình quân trên 56,7 tạ/ha, sản lượng đạt khoảng 43,5 triệu tấn để vừa bảo đảm đủ lương thực cho tiêu dùng trong nước, vừa có khối lượng gạo xuất khẩu khoảng 7,0 triệu tấn.

Ổn định diện tích ngô khoảng 1,145 triệu ha, nhưng tăng cường sử dụng giống ngô mới có năng suất cao, một số giống ngô chuyên gen, kết hợp các biện pháp đầu tư thâm canh tăng năng suất để đạt sản lượng gần 5,0 triệu tấn.

Duy trì diện tích sản khoảng 510 ngàn ha, hướng dẫn nông dân đầu tư thâm canh theo đúng quy trình kỹ thuật nhằm giảm suy kiệt đất, đưa năng suất sản lên 180 tạ/ha để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu công nghiệp và chế biến thức ăn chăn nuôi.

Về phát triển các cây công nghiệp: triển khai chương trình tái canh các vườn cà phê già cỗi, năng suất thấp nhằm duy trì diện tích khoảng 594 ngàn ha, sản lượng 1,387 triệu tấn. Trồng mới thêm 2,4 ngàn ha chè để đạt diện tích 133 ngàn ha và sản lượng búp tươi là 916 ngàn tấn. Đối với cây điều, định hướng duy trì diện tích khoảng 300 ngàn ha (năm 2013 còn 345 ngàn ha), nhưng cần trồng thay thế bằng các giống có năng suất, chất lượng cao hơn. Đối với cây cao su, năm 2013 tiếp tục chăm sóc diện tích hiện có và trồng mới thêm gần 40 ngàn ha để đạt 890 ngàn ha, trong đó diện tích cao su kinh doanh là 485 ngàn ha, sản lượng mủ 845 ngàn tấn.

Cây công nghiệp hàng năm: ổn định 290 ngàn ha mía, thâm canh với bộ giống có trữ lượng đường cao, phù hợp với từng vùng, thực hiện rải vụ để đạt sản lượng 18,3 triệu tấn; tăng diện tích lạc lên 200 ngàn ha, để đạt sản lượng 430 ngàn tấn; mở rộng diện tích đậu tương lên 175 ngàn ha, sản lượng 263 ngàn tấn.

Về phát triển rau và cây ăn quả: Đẩy mạnh áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt đối với rau và cây ăn quả. Trong năm 2013, dự kiến diện tích rau, đậu các loại đạt trên 1 triệu ha, tăng từ 6-15% so với năm 2012; sản lượng rau các loại đạt 14 triệu tấn, đậu đỗ các loại trên 200 ngàn tấn.

Các giải pháp chính: rà soát quy hoạch, xác định cơ cấu cây trồng có lợi thế cạnh tranh và quy mô phù hợp với từng vùng, địa phương; thực hiện chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa bắp bênh sang trồng ngô và đậu tương cung cấp nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển giống; triển khai các chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực

hành sản xuất nông nghiệp tốt; hoàn thiện chính sách, hướng dẫn các địa phương triển khai Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; phát triển các khu sản xuất chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn, gắn với tiêu thụ sản phẩm; đổi mới quản lý và vận hành hệ thống thủy nông nhằm tăng hiệu quả sử dụng nước.

1.2. Chăn nuôi

Mục tiêu tăng trưởng GTSX năm 2013 của ngành chăn nuôi là 6,5-7,0%; sản lượng thịt hơi các loại đạt 4,6 triệu tấn; sản lượng trứng 8.543 triệu quả; 417 ngàn tấn sữa tươi và 13,5 triệu tấn thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

Từng bước tái cơ cấu trúc ngành theo hướng chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại; duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp và ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

Khuyến khích chuyển dịch dần chăn nuôi từ vùng mật độ dân số cao đến nơi có mật độ dân số thấp (trung du, miền núi), hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư; Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm, tiếp tục phát triển chăn nuôi lợn và gia súc lớn.

Các chương trình, giải pháp chính: Tiếp tục tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển Chăn nuôi đến năm 2020; Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án giống vật nuôi, bảo đảm cung cấp đủ giống chất lượng cao, giá thành hợp lý cho người chăn nuôi; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành thú y giai đoạn 2011-2020; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc và chất lượng giống, thức ăn chăn nuôi và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm trong chăn nuôi; nghiên cứu các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi, giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường.

1.3. Thủy sản

Phấn đấu đạt tổng sản lượng thủy sản khoảng 5,95 triệu tấn; trong đó, sản lượng khai thác 2,6 triệu tấn (khai thác hải sản 2,4 triệu tấn, khai thác nội địa 200 ngàn tấn), sản lượng nuôi trồng 3,35 triệu tấn; GTSX thủy sản tăng 4,5-5,0%.

Thực hiện rà soát, quy hoạch lại diện tích nuôi trồng thủy sản, đảm bảo các điều kiện nuôi an toàn dịch bệnh; tiếp tục đa dạng hóa đối tượng nuôi để đáp ứng nhu cầu thị trường và giảm thiểu rủi ro; đẩy mạnh triển khai áp dụng VietGAP trên quy mô toàn quốc, mở rộng cho các đối tượng nuôi mới và có sản lượng hàng hóa lớn; tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực các cơ sở sản xuất giống thủy sản đảm bảo cung cấp đủ giống tốt, sạch bệnh cho sản xuất.

Khuyến khích hoạt động xa bờ theo hình thức tổ đội sản xuất, khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ tốt; nghiên cứu và đầu tư ứng dụng công nghệ thiết bị hiện đại trong bảo quản, chế biến nâng cao giá trị sản phẩm, giảm thất thoát; cơ cấu lại sản phẩm chế biến đông lạnh theo hướng giảm

tỷ lệ các sản phẩm sơ chế, tăng tỷ trọng các sản phẩm ăn liền, đa dạng hoá mặt hàng chế biến;

Củng cố, hoàn thiện hệ thống đánh giá chứng nhận và mở rộng áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm theo ISO, HACCP, GMP, SSOP.

Xây dựng lực lượng kiểm ngư cùng với phát triển lực lượng thanh tra thủy sản để thực thi các hoạt động hướng dẫn và giám sát thực hiện pháp luật trên biển; khuyến khích sự tham gia của người dân vào quản lý, bảo vệ nguồn lợi biển kết hợp với bảo vệ an ninh, chủ quyền biển đảo;

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ cho ngành thủy sản, ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi tập trung thâm canh, khép kín kết hợp với công nghiệp sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học và chế biến sản phẩm.

1.4. Lâm nghiệp

Mục tiêu năm 2013 là bảo vệ và phát triển bền vững 13,5 triệu ha rừng hiện có; trồng mới 260.000 ha rừng; phấn đấu nâng tỷ lệ che phủ của rừng lên 40,5%.

Nhiệm vụ và giải pháp chính là:

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 57/QĐ-TTg). Quản lý, sử dụng diện tích rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao, đáp ứng tiêu chí bền vững và tăng tỷ lệ rừng kinh tế trong tổng diện tích rừng của cả nước. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non xuất khẩu dăm gỗ sang khai thác gỗ lớn. Điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp trồng rừng phòng hộ theo hướng tăng cây đa mục tiêu tạo điều kiện tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

Quản lý và sử dụng hiệu quả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam; đánh giá, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đầu tư và quản lý để đảm bảo các lâm trường quốc doanh hoạt động có hiệu quả; Sắp xếp và nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm để đảm bảo tốt vai trò là lực lượng nòng cốt trong quản lý bảo vệ rừng.

Tiếp tục thực hiện giao đất, khoán rừng cho các hộ gia đình, các cộng đồng để tổ chức quản lý bảo vệ; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có khả năng đầu tư trồng rừng sản xuất thâm canh có hiệu quả; thu hút đầu tư vào trồng rừng sản xuất và chế biến lâm sản, phát triển du lịch sinh thái rừng.

1.5. Diêm nghiệp

Mục tiêu năm 2013 đạt 15.058 ha muối và sản lượng trên 1,0 triệu tấn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

Thực hiện rà soát lại quy hoạch và có biện pháp ổn định diện tích sản xuất muối đã quy hoạch, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, sớm đưa đồng muối công nghiệp Quán Thê đi vào hoạt động; tập trung đầu tư cải tạo nâng cấp các đồng muối hiện có, tạo điều kiện cho diêm dân nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành muối, cải thiện thu nhập.

Đẩy mạnh chế biến muối tinh và muối iốt, dự kiến sản lượng muối qua chế biến đạt trên 450.000 tấn để tiến tới toàn dân trong cả nước được ăn muối đã qua chế biến, đồng thời thông qua chế biến để tiêu thụ muối thô tạo điều kiện ổn định và nâng cao đời sống người dân sản xuất muối.

1.6. Phát triển công nghiệp chế biến

Tiếp tục hướng dẫn thực hiện và tổ chức thực hiện quy hoạch công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản tại các địa phương;

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh, tăng giá trị gia tăng của sản phẩm theo chuỗi từ khâu sản xuất nguyên liệu đến bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ;

Tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản về điều kiện sản xuất đáp ứng quy định về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm, trên cơ sở đó có giải pháp xử lý các cơ sở chưa chấp hành nghiêm.

Tiếp tục triển khai thực hiện quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và 65/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông, thủy sản;

2. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Năm 2013, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/6/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 16/01/2012 của Ban chấp hành Trung ương về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ; rà soát lại các công trình đầu tư dở dang đang bị giãn, hoãn tiến độ, đẩy nhanh việc thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, tập trung đầu tư hoàn thiện các dự án quan trọng đối với sự phát triển của ngành; kiên quyết khắc phục có hiệu quả tình trạng dàn trải, kém hiệu quả trong phân bổ và sử dụng vốn đầu tư.

Từng bước thực hiện tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư công theo hướng ưu tiên bố trí vốn hoàn thành các dự án hạ tầng trực tiếp phục vụ sản xuất, khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng đang đầu tư dở dang và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cảng cá; các dự án phục vụ nghiên cứu khoa học, thực hiện chương trình giống; đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kiểm soát chất lượng, VSATTP; phòng chống dịch bệnh vật nuôi, cây trồng; nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng

2.1. Phát triển thủy lợi

Tiếp tục hướng phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, đảm bảo nhu cầu cung cấp nước cho thâm canh cây trồng, nuôi trồng thủy sản, làm muối và cung cấp nước cho phát triển công nghiệp, phục vụ đời sống dân sinh...

Các nhiệm vụ chính:

- Tập trung nguồn lực hoàn thành các công trình dở dang; đầu tư mới chủ yếu để đảm bảo an toàn các hồ chứa, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, chống ngập lụt tại các đô thị lớn, các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên cơ sở xem xét kỹ tính cấp bách, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn vốn; đồng thời tiếp tục bảo dưỡng, nâng cấp các công trình hiện có

- Tiếp tục phát triển thủy lợi vừa và nhỏ cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để đảm bảo nước tưới và sinh hoạt, góp phần ổn định cuộc sống, xóa đói giảm nghèo.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng và quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

2.2. Công tác đê điều và phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai

Mục tiêu chung của công tác đê điều và phòng, chống lụt bão là: Chủ động trong công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nhất là ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai.

Nâng cao khả năng phòng tránh, hạn chế tác động bất lợi của thiên tai, sự biến động của khí hậu đối với sản xuất và môi trường. Xây dựng các phương án chủ động phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; tăng cường năng lực nhằm chủ động ứng phó kịp thời và có hiệu quả trước mọi tình huống.

Tiếp tục triển khai các Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam (Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/3/2006) và từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang (Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27/5/2009); Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2020 (Quyết định 2068/QĐ-TTg ngày 9/12/2009); tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 4/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng.

2.3. Phát triển cơ sở hạ tầng thủy sản và nông, lâm nghiệp

Tiếp tục đầu tư các dự án hạ tầng giống thủy sản theo quy hoạch hệ thống nghiên cứu, sản xuất và cung ứng giống đến năm 2020; hạ tầng vùng nuôi thủy sản tập trung; ưu tiên bố trí vốn hoàn thành các dự án khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng đang đầu tư dở dang sớm hoàn thành đưa vào sử dụng và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cảng cá; hoàn thành dự án hệ thống thông tin nghề cá giai đoạn I, triển khai dự án “Nguồn lợi ven bờ vì sự phát triển bền vững” sử dụng vay vốn của WB.

Tiếp tục triển khai các dự án tăng cường hạ tầng kỹ thuật nông lâm nghiệp, nhất là cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, chọn tạo và nhân giống; cơ sở hạ tầng phục vụ kiểm soát chất lượng, VSATTP; phòng chống dịch bệnh vật nuôi, cây trồng; nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Phát triển nông thôn, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống cho dân cư nông thôn

3.1. *Đẩy mạnh triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*

Năm 2013, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách bao gồm: bổ sung, sửa đổi Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Chương trình, hướng dẫn thực hiện tiêu chí nông thôn mới; rà soát, bổ sung hướng dẫn cơ chế tài chính, thủ tục cấp phát và giải ngân vốn ngân sách hỗ trợ; sửa đổi cơ chế, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; sớm hoàn thiện và ban hành cơ chế lồng ghép nguồn lực giữa các chương trình; nghiên cứu và đề xuất chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng cho phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; nghiên cứu và ban hành quy chế mẫu về quản lý xây dựng trên địa bàn nông thôn; Ban hành bộ định mức quy hoạch nông thôn mới; Ban hành Bộ kiến trúc mẫu nhà ở, bố trí khuôn viên hộ gia đình nông thôn phù hợp với tập quán, văn hoá các dân tộc để người dân lựa chọn, sử dụng....

Tập trung hoàn thành công tác quy hoạch và lập đề án nông thôn mới cấp xã đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng. Các xã phấn đấu hoàn thành xây dựng nông thôn mới năm 2015 phải xong đề án Nông thôn mới và quy hoạch chi tiết nông thôn mới.

Các địa phương dành ngân sách bố trí cho Chương trình đồng thời tập trung huy động nguồn lực xã hội để đầu tư, cải tạo làm chuyển biến một bước hạ tầng cơ bản cấp xã, bao gồm: giao thông, thuỷ lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá (đối với miền núi), nhà văn hoá thôn, ấp. Mỗi địa phương cần rà soát, mỗi năm tập trung chỉ đạo hoàn chỉnh một đến hai loại hạ tầng. Ưu tiên nâng cấp, cải thiện các công trình hiện có, hạn chế làm mới và phải bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, bố trí nhân lực để quản lý công trình.

Tập trung tạo chuyển biến về đổi mới cơ cấu và sản xuất để tăng nhanh thu nhập cho cư dân nông thôn. Mỗi thôn, xã xây dựng ít nhất một mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung (*hướng vào cây con phù hợp, nghề lợi thế đã được lựa chọn trong đề án xây dựng nông thôn mới của xã*).

Kiện toàn và củng cố Ban Chỉ đạo và bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp theo hướng tăng cường chuyên trách; các cấp ủy Đảng, chính quyền, nhất là những người đứng đầu cấp ủy và chính quyền quan tâm chỉ đạo và tuyên truyền, kêu gọi sự tham gia của các tổ chức, các nhân.

Phấn đấu đến hết năm 2013, có 200 xã được chính thức công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, giảm số xã đạt 5 tiêu chí xuống còn dưới 40%; hoàn thành quy hoạch nông thôn mới cho 100% số xã trong cả nước, trong đó 50% số xã có quy hoạch chi tiết và 100% số xã hoàn thành Đề án xây dựng nông thôn mới.

3.2. *Tiếp tục thực hiện các Chương trình xóa đói giảm nghèo*

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình MTQG về giảm nghèo, Chương trình 135 giai đoạn II, tập trung triển khai các đề án hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.

Tiếp tục hỗ trợ kinh phí phát triển sản xuất và chuyển đổi cơ cấu kinh tế cho 1.788 xã và 2.701 thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi; hỗ trợ bồi dưỡng về kiến thức và kỹ năng áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới để đạt năng suất cao, tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững.

3.3. Quy hoạch và điều chỉnh dân cư

Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh cơ chế, chính sách về di dân; ưu tiên bố trí dân cư cho vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai (sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ quét,...), hải đảo, vùng xung yếu và rất xung yếu, vùng bảo vệ nghiêm ngặt của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Thực hiện các dự án bố trí dân cư biên giới Việt - Trung; hạn chế dân di cư tự do và ổn định cho dân di cư đã đến trên địa bàn, nhất là khu vực Tây Nguyên.

Dự kiến bố trí, sắp xếp 23.000 hộ, trong đó bố trí vùng thiên tai 15.000 hộ, vùng đặc biệt khó khăn 2.000 hộ, vùng biên giới, hải đảo 3.000 hộ, vùng xung yếu, rất xung yếu, vùng bảo vệ nghiêm ngặt của rừng phòng hộ và đặc dụng là 500 hộ, và bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do 2.500 hộ.

3.4. Đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn

Tiếp tục rà soát hiện trạng sử dụng quỹ đất rừng, thu hồi diện tích sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả, vượt khả năng quản lý của các lâm trường giao lại cho chính quyền địa phương để cho các tổ chức, cá nhân thuê sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Khuyến khích và hỗ trợ các hộ sản xuất áp dụng khoa học công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm để phát triển kinh tế hộ theo hướng chuyên môn hóa, sản xuất quy mô lớn hiện đại;

Nghiên cứu cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế hợp tác, tổ chức hiệp hội ngành hàng; phát triển mô hình liên kết, hợp tác sản xuất giữa doanh nghiệp, nhà khoa học với các hộ nông dân xây dựng cánh đồng mẫu lớn gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho kinh tế trang trại sản xuất hàng hóa lớn, tập trung với các điều kiện và yếu tố sản xuất theo hướng công nghiệp, hiện đại.

3.5. Thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Triển khai thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2011-2015. Năm 2013, dự kiến kế hoạch đưa tỷ lệ dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh lên 82%. Tập trung ưu tiên cho các công trình cấp nước sạch và VSMTNT các xã nông thôn mới, các vùng sâu, vùng xa; vùng ven biển; các vùng thường bị thiên tai hạn hán, lũ lụt; vùng nguồn nước bị ô nhiễm.

Chú trọng thực hiện kế hoạch về vệ sinh môi trường nông thôn, đưa tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh lên 61%.

3.6. Phát triển ngành nghề nông thôn

Triển khai thực hiện Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; triển khai Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo giúp các làng nghề, hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất các sản phẩm thủ công truyền thống nhưng theo hướng hiện đại có sức cạnh tranh cao.

Nghiên cứu xây dựng các mô hình thí điểm xử lý môi trường làng nghề, nhất là các làng nghề tái chế giấy, sắt thép, xử lý nguyên vật liệu mây tre đan và chế biến nông thủy sản, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường ở các làng nghề gần khu dân cư tập trung.

4. Quản lý, bảo vệ và sử dụng các nguồn tài nguyên, môi trường bền vững, hiệu quả

4.1. Bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng

Nhiệm vụ chủ yếu là thực thi chính sách tăng cường bảo vệ diện tích rừng hiện có, nhất là các diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ xung yếu và rất xung yếu (rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, ...); khai thác lợi ích kinh tế từ rừng sản xuất và rừng tự nhiên theo nguyên tắc bền vững, lấy nguồn thu từ rừng để bảo vệ, phát triển và làm giàu từ rừng; ngăn chặn nạn chặt phá rừng trái phép; phòng chống cháy rừng, đảm bảo phát huy hiệu quả về môi trường của rừng.

4.2. Bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên nước hiệu quả và bền vững

Quản lý tốt nguồn nước của các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi bảo đảm các quá trình khai thác, sử dụng là hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế-xã hội trước mắt và lâu dài. Cụ thể:

- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi các lưu vực sông, hệ thống thủy nông nhằm khai thác, sử dụng tổng hợp, phát triển bền vững nguồn nước làm cơ sở cho việc quản lý và lập kế hoạch phát triển thủy lợi theo quy mô lưu vực, hệ thống.

- Đẩy mạnh thực hiện chương trình đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi.

- Thống nhất quản lý và điều tiết vận hành các hồ chứa nước để bảo đảm đủ nước phục vụ sản xuất và cấp nước cho sinh hoạt của người dân và sản xuất công nghiệp.

4.3. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên biển

Hoàn thành dự án Hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường để hỗ trợ cho công tác chỉ đạo sản xuất, phòng ngừa dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

Xây dựng chính sách về đồng quản lý để khuyến khích sự tham gia của người dân vào quản lý, bảo vệ nguồn lợi ven bờ và xây dựng các văn bản hướng dẫn triển khai Chương trình Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Tiếp tục triển khai các dự án điều tra nguồn lợi thủy sản biển, hướng dẫn ngư dân khai thác hợp lý. Triển khai thực hiện kế hoạch điều tra nguồn lợi xa bờ để có chính sách hỗ trợ ngư dân mở rộng đánh bắt xa bờ có hiệu quả và an toàn.

Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về khai thác, đánh bắt thủy hải sản của Việt Nam và các nước lân cận cho ngư dân. Tiếp tục triển khai dự án quốc gia về truyền thông phổ biến các chính sách, luật thủy sản và các quy định của Nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho ngư dân.

Tăng cường công tác kiểm tra xử lý nghiêm các hành vi sử dụng xung điện, chất nổ, chất độc khai thác thủy sản; tổ chức tốt việc thả tôm giống, cá giống ra các vùng nước tự nhiên nhằm tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

4.4. Bảo vệ môi trường nông thôn

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn nông thôn, nhất là chương trình NS và VSMTNT; nhiệm vụ của Bộ trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.

Quy hoạch các làng nghề gắn với quy hoạch xử lý môi trường làng nghề. Trên cơ sở các mô hình điềm về xử lý môi trường ở các cơ sở công nghiệp chế biến, các làng nghề xây dựng thành kế hoạch trung và dài hạn về giải quyết môi trường các cơ sở này theo từng địa phương và cả nước.

Hướng dẫn các địa phương (làng, xã) tổ chức dịch vụ thu gom rác thải trong các thôn, xóm, áp để xử lý chung, tránh gây ô nhiễm hồ, ao, đường xá. Tăng cường công tác kiểm tra và xử lý nghiêm đối với các cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh công nghiệp tại nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

Hướng dẫn các cơ sở gia trại, trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi lớn gia súc, gia cầm, ao đầm nuôi thủy sản thực hiện nghiêm quy trình bảo vệ môi trường, bao gồm cả xử lý chất thải và môi trường ao nuôi.

Thông qua hệ thống khuyến nông hướng dẫn nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Tăng cường quản lý việc nhập khẩu và kinh doanh các loại thuốc bảo vệ thực vật.

5. Tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế

5.1. Chương trình quản lý chất lượng VSATTP

Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn thực thi Luật ATTP và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP; Kiện toàn hệ thống tổ chức cơ quan quản lý chất lượng nông lâm thủy sản, hệ thống thanh tra chuyên ngành từ Trung ương đến địa phương. Xây dựng, ban hành và hướng dẫn triển khai thực hiện cơ chế phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm cho địa phương; triển khai Đề án tăng cường năng lực quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản và muối giai đoạn 2011-2015...

Tiếp tục triển khai theo kế hoạch các chương trình giám sát quốc gia an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản; kiểm tra, đánh giá, phân loại chứng nhận đủ điều kiện ATTP theo Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT trên diện rộng cho tất cả các nhóm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành; tổ chức thanh tra chuyên

ngành nhằm xử lý kịp thời, nghiêm khắc các vi phạm về ATTP; tham gia tích cực hoạt động thanh tra, kiểm tra liên ngành về ATTP.

Tiếp tục theo dõi và xử lý kịp thời các sự cố mất an toàn thực phẩm. Chủ động đánh giá, cung cấp kịp thời thông tin ATTP cho người tiêu dùng, tránh để người dân thiếu thông tin dẫn đến hiểu lầm, hoang mang; hướng dẫn người người sản xuất, kinh doanh cải thiện điều kiện đảm bảo ATTP, người tiêu dùng biết cách lựa chọn sản phẩm an toàn.

Tiếp tục giải quyết các rào cản kỹ thuật liên quan đến xuất khẩu nông lâm thủy sản và kiểm soát chặt chẽ hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc động, thực vật nhằm ngăn chặn hàng kém chất lượng, hàng mất vệ sinh ATTP vào Việt Nam.

5.2. Công tác nghiên cứu và chuyển giao KH-CN

Tiếp tục phát triển đa dạng hóa các tổ chức nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ; tiếp tục đổi mới hoạt động của các cơ sở nghiên cứu khoa học theo Nghị định 115/NĐ-CP, triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công lập”; Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KH-CN và TBKT trong nông nghiệp nông thôn đến năm 2020”.

Trong năm 2013, công tác nghiên cứu khoa học công nghệ của các cơ quan Bộ, với mức kinh phí đề nghị gần 900 tỷ đồng tập trung vào những nhiệm vụ chủ yếu sau: Nghiên cứu chọn tạo các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học trong quá trình chọn tạo giống; Nghiên cứu phát triển các quy trình sản xuất nông lâm thủy sản sử dụng hiệu quả vật tư để đạt năng suất cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm phát thải nhà kính; Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông lâm thủy sản, đổi mới quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn...

5.3. Đào tạo nguồn nhân lực

Mục tiêu năm 2013, tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước; lựa chọn các cán bộ trẻ học giỏi, có tâm huyết gửi đi đào tạo chuyên ngành ở các nước chuẩn bị cho lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật, quản lý có trình độ cao của ngành trong tương lai.

Triển khai mạnh chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là đào tạo lao động nông thôn làm nông nghiệp theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; ưu tiên đào tạo cán bộ quản lý, trước hết là cán bộ HTX, chủ trang trại, chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ khoảng 20-25 ngàn người/năm; mở rộng các hình thức và các nguồn tài trợ để đào tạo nghề cho nông dân, nâng tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề lên 22-23%.

5.4. Tăng cường công tác hội nhập và hợp tác quốc tế

Thực hiện kế hoạch hành động về hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2011-2015, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký kết; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng, có tính cạnh tranh cao để nông nghiệp Việt Nam phát triển lành mạnh theo kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tiếp tục đàm phán về thuế và phi thuế quan, SPS, xuất xứ, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm và mở rộng thị trường nâng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Đàm phán, tiếp xúc với các nước trong khu vực để xây dựng các thỏa thuận song phương và đa phương nhằm đảm bảo an toàn cho ngư dân, duy trì sản lượng đánh bắt thủy sản.

Xây dựng và triển khai kế hoạch hợp tác quốc tế nhằm tăng cường hợp tác, thu hút các nguồn vốn đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật từ bên ngoài để phục vụ cho mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

5.5. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thực hiện các luật phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Xây dựng văn bản pháp luật

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hồ sơ 05 dự án Luật: Luật Thú y, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Thủy lợi; Luật Thủy sản sửa đổi và Dự án Luật Phòng chống thiên tai. Dự kiến trình Quốc hội thông qua dự án Luật Phòng chống thiên tai tại kỳ họp thứ VI (tháng 5/2013); Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Thú y trình Quốc hội thông qua vào kỳ họp thứ VII (tháng 10/2013).

- Kiện toàn tổ chức ngành và thực hiện mạnh mẽ phân cấp quản lý

Tiến hành kiện toàn hệ thống tổ chức của Bộ sau khi Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ được ban hành; phối hợp với các Bộ, địa phương sắp xếp, củng cố và tăng cường năng lực cho bộ máy quản lý ngành tại các địa phương, đảm bảo sự chỉ đạo nhanh nhạy, thông suốt, chủ động và hiệu quả.

Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh phân cấp quản lý vốn đầu tư các dự án thuộc nguồn TPCP.

- Về cải cách tài chính công

Tiếp tục cải cách quản lý chi ngân sách nhà nước theo hướng công khai, minh bạch, đầu tư trọng tâm, trọng điểm và đạt hiệu quả cao. Năm 2013, tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp, Nghị quyết 40/NQ-CP về tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị hành chính sự nghiệp và dịch vụ công; Đề án Đổi mới cơ chế quản lý KHCCN trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT; Đề án đổi mới quản trị doanh nghiệp theo Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 11/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ...

Hướng dẫn các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại công chức, viên chức và người lao động theo chức danh công việc gắn với tinh giảm biên chế, gọn nhẹ bộ máy quản lý và nâng cao hiệu quả, hiệu suất làm việc của cán bộ.

- Tiếp tục cải cách hành chính, hiện đại hoá công sở phục vụ công tác quản lý ngành

Tiếp tục đầu tư trang thiết bị phục vụ tin học; thường xuyên cập nhật cung cấp thông tin hai chiều; tổ chức công tác giao ban trực tuyến giữa Bộ và các địa phương, các doanh nghiệp.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính với nội dung trọng tâm là áp dụng quy trình ISO hoá trong giải quyết công việc liên quan đến sản xuất, kinh doanh và đầu tư; công bố công khai, minh bạch, đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền; tập trung nguồn lực, bảo đảm thực thi hiệu quả việc đơn giản hoá thủ tục hành chính tạo điều kiện cho các cơ sở, địa phương giải quyết nhanh các yêu cầu, đáp ứng có hiệu quả sản xuất kinh doanh;

- Công tác thanh tra, kiểm tra

Triển khai các cuộc thanh tra chủ động, thanh tra phòng chống tham nhũng, thanh tra đột xuất do Thanh tra Bộ, các Tổng cục, Cục chuyên ngành thực hiện. Nghiêm túc thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng.

- Củng cố và nâng cấp hệ thống thông tin

Tiếp tục kiện toàn hệ thống thống kê ngành trên cơ sở quy trình nghiệp vụ và chế độ báo cáo thống kê ngành đã được chuẩn hóa; tập trung hoàn thành có trọng điểm các nội dung tăng cường năng lực hệ thống thống kê ngành theo kế hoạch đã được Bộ phê duyệt.

Tiếp tục tăng cường năng lực cho công tác dự báo để thường xuyên cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về sản xuất, thiên tai, thị trường phục vụ công tác điều hành, quản lý và sản xuất kinh doanh.

* *
*

Năm 2013, mặc dù dự báo tình hình trong nước, quốc tế còn nhiều khó khăn, thách thức sẽ tác động mạnh lên nông nghiệp và nông thôn nước ta. Tuy nhiên, với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, sự hỗ trợ kịp thời, hiệu quả của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và sự nỗ lực cao của toàn ngành, tận dụng thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức nhất định ngành nông nghiệp và PTNT sẽ hoàn thành thắng lợi kế hoạch đề ra./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT